

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-30

TRÁ
MỘT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 24/05/2015)
Ông Đặng Đình Thụ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2015)
Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2015)
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 24/05/2015)
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 24/05/2015)
Ông Nguyễn Đăng Chiêu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Kế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 04/09/2015)
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 23/09/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

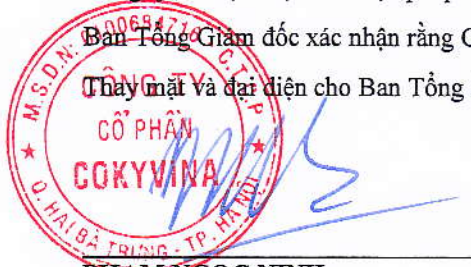
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM NGỌC NINH
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

025
CƠ
CH N
KIẾ
V
Đ



SỐ: 033 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần COKYVINA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho niên độ từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 kèm theo của Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/02/2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần COKYVINA tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1684
IG
EM
TC
3C
1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán đề ngày 12/03/2015, trong đó đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số 0517-2013-156-1

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số 0917-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

3.
TY
HỮU
HẠN
O
A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.821.012.303	209.338.869.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.514.567.226	92.378.334.986
1. Tiền	111	5	28.488.514.816	59.608.901.653
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	30.026.052.410	32.769.433.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	11.599.708.661	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.599.708.661	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.056.938.935	110.522.424.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	60.991.393.464	95.236.351.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.277.238.100	13.999.887.682
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.109.233.710	3.731.233.272
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.320.926.339)	(2.445.047.392)
IV. Hàng tồn kho	140	12	19.885.631.452	6.249.977.974
1. Hàng tồn kho	141		20.324.342.279	7.158.664.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(438.710.827)	(908.686.537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		764.166.029	188.131.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.442.377	5.303.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		570.894.550	160.734.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	137.829.102	22.094.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.399.101.667	51.954.664.088
I. Tài sản cố định	220		17.834.182.312	19.232.419.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	9.630.731.062	11.028.968.110
- Nguyên giá	222		29.484.786.716	31.417.867.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.854.055.654)	(20.388.898.945)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	27.564.919.355	32.722.244.728
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.188.455.000	36.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.623.535.645)	(3.466.210.272)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207.220.113.970	261.293.533.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122.320.088.297	177.608.985.280
I. Nợ ngắn hạn	310		119.600.284.952	167.227.079.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	64.015.835.476	90.931.541.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.254.665.215	8.627.485.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	929.349.290	836.756.471
4. Phải trả người lao động	314		7.576.135.653	7.002.625.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		182.371.038	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.556.757	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	19.131.184.005	18.300.876.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	24.525.104.959	41.264.255.446
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	200.916.936	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		776.165.623	263.538.550
II. Nợ dài hạn	330		2.719.803.345	10.381.905.679
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.500.373.335	1.499.533.862
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	1.219.430.010	8.882.371.817
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.900.025.673	83.684.548.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	84.900.025.673	83.684.548.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	5.865.518.956
6. Quỹ dự phòng tài chính			-	2.415.693.538
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.730.149.989	12.876.436.146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.322.800.775	9.290.487.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.407.349.214	3.585.949.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207.220.113.970	261.293.533.920



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 02 năm 2016





Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	199.645.938.184	212.462.576.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		199.645.938.184	212.462.576.724
4. Giá vốn hàng bán	11	23	161.198.127.751	186.727.954.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		38.447.810.433	25.734.621.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.777.007.396	4.877.020.576
7. Chi phí tài chính	22	27	7.853.633.575	368.765.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.696.172.418	544.908.096
8. Chi phí bán hàng	25	24	25.584.027.744	20.219.412.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.829.722.488	5.828.808.398
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(42.565.978)	4.194.656.313
11. Thu nhập khác	31	28	5.408.674.347	340.729.636
12. Chi phí khác	32		87.971.754	66.699.020
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.320.702.593	274.030.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.278.136.615	4.468.686.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	870.787.401	882.737.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.407.349.214	3.585.949.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.010	789



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu




Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**MẪU SỐ B 03-DN**
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	232.465.263.455	142.168.073.224
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(221.317.978.399)	(219.291.519.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.452.550.343)	(8.101.880.198)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.687.464.840)	(544.908.096)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.196.063.668)	(461.645.079)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	156.197.066.236	121.454.921.033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(160.250.890.635)	(74.720.704.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.242.618.194)	(39.497.663.880)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(158.864.014)	(837.583.070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.976.631.000	236.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.599.708.661)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.600.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.040.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.879.673.380	4.710.997.162
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.902.268.295)	11.749.777.728
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66.473.690.386	41.897.153.446
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.212.840.873)	(632.898.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.381.400.000)	(2.866.469.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.120.550.487)	38.397.785.589
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.265.436.976)	10.649.899.437
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	92.378.334.986	81.696.121.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	401.669.216	32.313.644
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	58.514.567.226	92.378.334.986


Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởngPhạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/04/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 88 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 85 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ.
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi tiết: khai thuế hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp.
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
 - + Lập trình máy vi tính;
 - + Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

TS.
TY
HỮU
VĂN
:O
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Là viễn thông các tỉnh, thành;
- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện;
 - Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone);
 - Công ty phần mềm và truyền thông VASC;
 - Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN;
 - Công ty điện thoại Hà Nội 1;
 - Công ty điện thoại Hà Nội 2;
 - Ban Quản lý các công trình viễn thông;
 - Trung tâm viễn thông Khu vực I;
 - Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông;
 - Tổng Công ty Hạ tầng mạng.
- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

C.T.V
HẠN
HÀ N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ

25
CƠ
NH
TÀI
VI
9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	95.968.818	561.816.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.392.545.998	59.047.085.645
Cộng	<u>28.488.514.816</u>	<u>59.608.901.653</u>

6. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	11.599.708.661	11.599.708.661	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.599.708.661	11.599.708.661	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(553.531.197)	1.090.000.000	(552.031.392)
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(181.500.269)	2.000.000.000	(174.953.676)
- Công ty CP ĐTPT Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	625.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(484.921.546)	980.000.000	(455.947.906)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	11.483.455.000	-
- Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(6.170.487.428)	8.010.000.000	(613.420.906)
- Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	12.000.000.000	(1.233.095.205)	12.000.000.000	(1.669.856.392)
Cộng	36.188.455.000	(8.623.535.645)	36.188.455.000	(3.466.210.272)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1,54%	1,54%
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	1,76%	1,76%	1,76%	1,76%
- Công ty CP ĐTPT Công nghệ và Truyền thông NEO	2,50%	2,50%	2,50%	2,50%
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	1,00%	1,00%	1,00%	1,00%
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1,43%	1,43%	1,43%	1,43%
- Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	10,22%	10,22%	10,22%	10,22%
- Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	7,45%	7,45%	7,45%	7,45%

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.991.393.464	95.236.351.435
Viễn thông Phú Thọ	10.054.793.155	2.292.540.800
Tổng Công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	9.318.580.260	22.466.189.680
Viễn thông Bắc Giang	7.076.880.075	-
Viễn thông Nghệ An	6.810.580.920	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	18.955.192.304
Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH một thành viên - Nhà máy nước Thủ Đức	-	22.416.071.424
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.500.536.430	29.106.357.227
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan là các đơn vị trực thuộc tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	43.779.778.768	10.918.605.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.277.238.100	13.999.887.682
Công ty CP Dây và ống đồng Trần Phú	3.951.669.100	3.951.669.100
Cummins DKSH PTE Co., Ltd	1.113.821.800	-
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp PMG	627.360.000	-
Hongkai wire cable Machinery Co., Ltd	603.180.000	-
Rosendahl Maschinen Gmbh	-	4.924.593.988
Công ty TNHH Vũ Minh	-	1.833.000.000
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Hòa Bình	-	1.095.500.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	981.207.200	2.195.124.594

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
			(Trình bày lại)	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.109.233.710	-	3.731.233.272	-
- Ký cược, ký quỹ	37.414.758	-	47.751.846	-
- Phải thu người lao động	5.155.585.432	-	3.138.545.495	-
- Phải thu khác	916.233.520	-	544.935.931	-

11. NỢ XẤU

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	370.158.598	185.079.299	328.908.141	161.815.331
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị BĐ	396.866.965	46.453.295	347.968.488	80.682.036
Công ty phần mềm và truyền thông VASC	-	-	17.121.291	8.560.646
Công ty cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.951.669.100	1.185.500.730	4.001.669.100	2.000.834.550
Công ty CP liên doanh điện nhẹ viễn thông	7.929.900	3.964.950	-	-
Trung tâm viễn thông Việt Trì - Viễn thông Phú Thọ	9.570.000	4.785.000	-	-
Công ty cổ phần cáp và thiết bị Viễn Thông - ETCC	21.030.100	10.515.050	-	-
Viễn thông Thanh Hoá	-	-	1.272.935	-
Cộng	4.757.224.663	1.436.298.324	4.696.939.955	2.251.892.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.631.732.305	-	4.216.738.942	-
Chi phí SXKD dở dang	230.700.513	-	-	-
Thành phẩm	1.243.305.371	(227.359.955)	1.599.811.546	(514.276.645)
Hàng hóa	4.036.291.090	(211.350.872)	1.342.114.023	(394.409.892)
Hàng gửi bán	182.313.000	-	-	-
Cộng	20.324.342.279	(438.710.827)	7.158.664.511	(908.686.537)

Trong năm, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 30.219.300 đồng (năm 2014: 351.715.648 đồng) cho các danh mục hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 500.195.010 đồng cho số hàng tồn kho đã trích lập dự phòng các năm trước. Trong đó, giá trị hàng tồn kho đã tiêu thụ được trong năm là 91.656.008 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	22.094.300	112.724.361	146.560.925	55.930.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	870.787.401	952.685.639	81.898.238
Cộng	22.094.300	983.511.762	1.099.246.564	137.829.102
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	478.124.657	2.909.792.986	2.769.538.660	618.378.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.378.029	-	243.378.029	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.253.785	537.975.724	342.259.202	310.970.307
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	779.343.149	779.343.149	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	836.756.471	4.230.111.859	4.137.519.040	929.349.290

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	21.697.605.580	1.261.672.343	5.228.211.809	3.230.377.323	31.417.867.055
Mua trong năm	-	306.864.014	-	-	306.864.014
Thanh lý, nhượng bán	1.809.150.734	399.170.190	-	31.623.429	2.239.944.353
Tại ngày 31/12/2015	19.888.454.846	1.169.366.167	5.228.211.809	3.198.753.894	29.484.786.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	13.090.335.369	101.865.298	4.225.248.840	2.971.449.438	20.388.898.945
Khấu hao trong năm	488.004.588	552.526.286	533.333.340	131.236.848	1.705.101.062
Thanh lý, nhượng bán	1.809.150.734	399.170.190	-	31.623.429	2.239.944.353
Tại ngày 31/12/2015	11.769.189.223	255.221.394	4.758.582.180	3.071.062.857	19.854.055.654
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	8.607.270.211	1.159.807.045	1.002.962.969	258.927.885	11.028.968.110
Tại ngày 31/12/2015	8.119.265.623	914.144.773	469.629.629	127.691.037	9.630.731.062

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.549.442.313 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 14.535.032.308 đồng).

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có Nguyên giá là: 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64.015.835.476	64.015.835.476	90.931.541.891	90.931.541.891
Công ty Cổ phần RECOIN	17.577.111.018	17.577.111.018	-	-
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	8.349.791.626	8.349.791.626	10.660.270.290	10.660.270.290
Phải trả cho các đối tượng khác	38.088.932.832	38.088.932.832	80.271.271.601	80.271.271.601

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	155.161.639	87.838.498
- Bảo hiểm xã hội	129.501.875	30.689.311
- Bảo hiểm y tế	21.620.586	22.720.952
- Bảo hiểm thất nghiệp	266.843.701	1.199.346
- Phải trả về cổ phần hoá cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Bên liên quan	16.525.230.404	16.525.230.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.032.825.800	1.633.197.498
Cộng	19.131.184.005	18.300.876.009

254
ON
NH
IEM
VI
91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	200.916.936	-
Cộng	<u>200.916.936</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.219.430.010	8.751.096.437
- Dự phòng phải trả khác	-	131.275.380
Cộng	<u>1.219.430.010</u>	<u>8.882.371.817</u>

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa, cấp, tỷ lệ trích lập được dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của Công ty.

5 / 1 / 15
TY
HỮU
AN
0 / 1 / 15

ÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU

đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		LNST thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
tr tại ngày 01/01/2014	40.500.000.000	-	20.250.000.000	-	3.000.000.000	-	(1.223.100.000)	-	5.248.745.826	2.250.479.908	-	12.594.759.731	82.620.885.465			
ong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.585.949.016	3.585.949.016			
lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	616.773.130	165.213.630	-	-	(1.319.772.601)	(537.785.841)			
cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.984.500.000)	(1.984.500.000)			
tr tại ngày 01/01/2015	40.500.000.000	-	20.250.000.000	-	3.000.000.000	-	(1.223.100.000)	5.865.518.956	2.415.693.538	-	-	12.876.436.146	83.684.548.640			
ong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.407.349.214	4.407.349.214			
lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	-	361.763.190	-	-	-	(1.072.490.263)	(710.727.073)			
ường công nhân viên (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(99.745.108)	(99.745.108)			
cổ tức năm trước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.381.400.000)	(2.381.400.000)			
(giảm) khác (ii)	-	-	-	-	-	-	-	2.415.693.538	(2.415.693.538)	-	-	-	-			
tr tại ngày 31/12/2015	40.500.000.000	-	20.250.000.000	-	3.000.000.000	-	(1.223.100.000)	8.642.975.684	-	-	-	13.730.149.989	84.900.025.673			

ú:

- Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ - ĐHDĐD - PCHC ngày 22/04/2015, theo đó:
- Chia cổ tức năm 2014: 2.381.400.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 455.108.644 đồng;
- Trích quỹ thưởng khuyến mại khách hàng: 355.363.537 đồng;
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 361.763.190 đồng.

Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.381.400.000	2.866.469.857

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(81.000)	(81.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- EUR	63.368,91	79.354,47
- USD	454.126,42	606.237,97

22. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu	199.645.938.184	212.462.576.724
Doanh thu bán hàng	133.179.772.424	209.642.228.972
Doanh thu bán sản phẩm	52.836.408.100	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.629.757.660	2.820.347.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.046.720.268	186.509.923.222
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.931.861.277	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.280.982.914	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.219.300	218.031.654
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(91.656.008)	-
Cộng	<u>161.198.127.751</u>	<u>186.727.954.876</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	<u>Năm 2015</u>
	VND
Chi phí nhân công	10.961.769.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.315.303.629
Chi phí khác bằng tiền	1.306.954.624
Cộng	<u>25.584.027.744</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	<u>Năm 2015</u>
	VND
Chi phí nhân công	5.621.471.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.539.104.415
Chi phí khác bằng tiền	669.146.260
Cộng	<u>8.829.722.488</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.778.511.816	302.483.107
Chi phí nhân công	20.353.367.800	10.558.709.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.875.921.117	10.980.317.310
Chi phí khác bằng tiền	2.337.986.404	3.461.771.625
Cộng	<u>80.345.787.137</u>	<u>25.303.281.699</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.272.020.577	3.629.114.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.096.930.000	1.121.930.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	401.669.216	125.975.776
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.387.603	-
Cộng	<u>3.777.007.396</u>	<u>4.877.020.576</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.696.172.418	544.908.096
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(65.606.396)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	111.304.554
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.222.931.769	203.248.849
Chi phí tài chính khác	135.784	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	(490.696.091)
Cộng	7.853.633.575	368.765.408

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.626.030.000	236.363.636
Hoa hồng được hưởng	1.570.093.119	-
Các khoản khác	212.551.228	104.366.000
Cộng	5.408.674.347	340.729.636

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.278.136.615	4.468.686.929
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	178.587.154	166.032.680
<i>Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế</i>	<i>1.103.329</i>	<i>-</i>
<i>Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>177.483.825</i>	<i>166.032.680</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	1.498.599.216	1.219.327.198
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.096.930.000</i>	<i>1.196.930.000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>401.669.216</i>	<i>22.397.198</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.958.124.553	3.415.392.411
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	870.787.401	751.386.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	870.787.401	751.386.330
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản của Thanh tra thuế	-	131.351.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	870.787.401	882.737.913

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	4.407.349.214	3.585.949.016
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	400.592.273	455.108.644
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.010	789
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú (i): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2015 tạm tính theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Số liệu này sẽ được phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	24.525.104.959	41.264.255.446
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(58.514.567.226)	(92.378.334.986)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	84.900.025.673	83.684.548.640
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.514.567.226	92.378.334.986	58.514.567.226	92.378.334.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.779.700.835	96.522.537.315	63.779.700.835	96.522.537.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.599.708.661	-	11.599.708.661	-
Đầu tư tài chính dài hạn	27.564.919.355	32.722.244.728	27.564.919.355	32.722.244.728
Các khoản ký quỹ	37.414.758	47.751.846	37.414.758	47.751.846
Tổng cộng	161.496.310.835	221.670.868.875	161.496.310.835	221.670.868.875
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	24.525.104.959	41.264.255.446	24.525.104.959	41.264.255.446
Phải trả người bán và phải trả khác	83.147.019.481	109.232.417.900	83.147.019.481	109.232.417.900
Chi phí phải trả	1.602.717.984	8.882.371.817	1.602.717.984	8.882.371.817
Tổng cộng	109.274.842.424	159.379.045.163	109.274.842.424	159.379.045.163

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.514.567.226	-	58.514.567.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.779.700.835	-	63.779.700.835
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.599.708.661	-	11.599.708.661
Đầu tư tài chính dài hạn	-	27.564.919.355	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	37.414.758	-	37.414.758
Tổng cộng	133.931.391.480	27.564.919.355	161.496.310.835
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	24.525.104.959	-	24.525.104.959
Phải trả người bán và phải trả khác	83.147.019.481	-	83.147.019.481
Chi phí phải trả	383.287.974	1.219.430.010	1.602.717.984
Tổng cộng	108.055.412.414	1.219.430.010	109.274.842.424
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.875.979.066	26.345.489.345	52.221.468.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	92.378.334.986	-	92.378.334.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.522.537.315	-	96.522.537.315
Đầu tư tài chính dài hạn	-	32.722.244.728	32.722.244.728
Các khoản ký quỹ	47.751.846	-	47.751.846
Tổng cộng	188.948.624.147	32.722.244.728	221.670.868.875

Tại 01/01/2015

Các khoản vay	41.264.255.446	-	41.264.255.446
Phải trả người bán và phải trả khác	109.232.417.900	-	109.232.417.900
Chi phí phải trả	-	8.882.371.817	8.882.371.817
Tổng cộng	150.496.673.346	8.882.371.817	159.379.045.163
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.451.950.801	23.839.872.911	62.291.823.712

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở thuyết minh số 17, Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan trong năm:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Trả cổ tức		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.190.700.000	992.250.000
Doanh thu		<u>Năm 2015</u>
		VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		112.988.670.602
Các công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		7.536.632.532
Cộng		<u>120.525.303.134</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	38.400.946.665	8.617.333.963
Các công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.378.832.103	2.301.271.421
Cộng	<u>43.779.778.768</u>	<u>10.918.605.384</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	1.093.841.010	1.369.587.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	544.935.931	3.186.297.341	3.731.233.272
Tài sản ngắn hạn khác	3.186.297.341	(3.186.297.341)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.882.371.817	(8.882.371.817)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	8.882.371.817	8.882.371.817



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 02 năm 2016



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc